

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CAR+ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CAR+ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAR+ VIET NAM GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CAR+ GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109505337

**3. Ngày thành lập:** 21/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 455 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986086886

Fax:

Email: Carauto2021@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh | 8299     |
| 2.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                              | 0210     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động vận chuyển lâm sản và sơ chế gỗ, lâm sản trong rừng.                   | 0240     |
| 4.  | Trồng lúa                                                                                                                           | 0111     |
| 5.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                             | 0112     |
| 6.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                        | 0113     |
| 7.  | Trồng cây mía                                                                                                                       | 0114     |
| 8.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                           | 0117     |
| 9.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                | 0118     |
| 10. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                             | 0119     |
| 11. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                    | 0121     |
| 12. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                          | 0122     |
| 13. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                             | 0128     |
| 14. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                              | 0129     |
| 15. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                   | 0146     |
| 16. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                 | 0145     |
| 17. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                       | 0141     |
| 18. | Chăn nuôi khác                                                                                                                      | 0149     |
| 19. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                       | 0150     |

|     |                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                      | 0161        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                       | 0162        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                   | 0163        |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                       | 0322        |
| 24. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                        | 0312        |
| 25. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                               | 4511(Chính) |
| 26. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                       | 4512        |
| 27. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá                                              | 4513        |
| 28. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                    | 4520        |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá             | 4530        |
| 30. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá                                                              | 4541        |
| 31. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                               | 4542        |
| 32. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá                          | 4543        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                 | 4101        |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                           | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                     | 4211        |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                      | 4212        |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                          | 4221        |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                               | 4222        |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                | 4223        |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                 | 4229        |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                          | 4291        |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                   | 4292        |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                             | 4293        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                        | 4299        |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                            | 4311        |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn)                                                                       | 4312        |
| 47. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc<br>- Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất | 7410        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                             | 4321        |
| 49. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                             | 4322        |

|     |                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                 | 4329 |
| 51. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                 | 4330 |
| 52. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                            | 4390 |
| 53. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                      | 5510 |
| 54. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                             | 5590 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                               | 5610 |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                       | 5621 |
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                           | 5629 |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                        | 5630 |
| 59. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                | 4921 |
| 60. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                       | 4922 |
| 61. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                      | 4929 |
| 62. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                            | 4931 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                               | 4932 |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                 | 4933 |
| 65. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                          | 5021 |
| 66. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                            | 5022 |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                    | 5210 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                      | 5222 |
| 69. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                               | 5224 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                        | 5225 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ | 5229 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ THỊ NGỌC | Tổ 08, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     | 024188001640                                                                                |         |
|     |              |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                             | Tổng số                   | 25.000     | 250.000.000           | 12,500    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                             | Cổ phần phổ thông         | 25.000     | 250.000.000           | 12,500    |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ ĐỨC THÔNG | Số 2 ngách 364/15 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000    | 1.500.000.000         | 75,000    | 033081002777                                                                                |         |
|     |              |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                             | Tổng số                   | 150.000    | 1.500.000.000         | 75,000    |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                                         |                           |        |             |        |              |
|---|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | HỒ HOÀI NAM | Số 7 ngõ 71 phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 12,500 | 001077011204 |
|   |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                         | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 12,500 |              |
|   |             |                                                                                         |                           |        |             |        |              |

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

\* Ho và tên: LÊ ĐỨC THÔNG

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Ngày cấp: 25/11/2020      Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Chỗ ở hiện tại: Số 2 ngách 364/15 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội